TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02**/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 04/01/2018
V/v: "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hà
Các Thẩm Phán: Bà Phan Thị Thu Hương
Bà Phạm Thị Xuân Đào

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Nga – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 57/2017/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 61/2017/HNGĐ-ST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2017/QĐ-PT ngày 06/12/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phùng Thị Th**, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Khu X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Mạnh C**, sinh năm 1986.
Địa chỉ: Khu X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền ký ngày 28/5/2013).

- Bị đơn*:* Ông **Nguyễn Hữu L**, sinh năm 1957.
Địa chỉ: Phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Ông **Nguyễn Phương Nh**, sinh năm 1952.
2. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: Khu 12, xã Q, huyện Z, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông **Trần Mạnh S**, sinh năm 1942.
Địa chỉ: Xã R, huyện Z, tỉnh Đồng Nai.

4. Chị **Nguyễn Hoàng Thu A**, sinh năm 1986.
5. Anh **Nguyễn Mạnh C**, sinh năm 1986.
Cùng địa chỉ: Khu X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai.

6. Anh **Nguyễn Hữu D**, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Phường K, thành phố T, Phú Thọ

7. Ông **Thái Văn M**, sinh năm 1969.
Địa chỉ: Khu, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông **Nguyễn Đăng C**, sinh năm 1970.
9. Bà **Đỗ Thị Ánh Th**, sinh năm 1974.
Cùng địa chỉ: Xã S, huyện Z, tỉnh Đồng Nai.

10. Ông **Ngô Xuân Th**, sinh năm 1946.
11. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1949.
Cùng địa chỉ: khu P, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai.

(ông C có mặt, các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phùng Thị Th ủy quyền cho anh Nguyễn Mạnh C làm đại diện trình bày:

Năm 2010 bà Phùng Thị Th và ông Nguyễn Hữu L ly hôn theo bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 26/2010/HNGĐ-PT ngày 15/7/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, khi giải quyết ly hôn bà Th, ông L không yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng ông L, bà Th tạo lập được các tài sản chung gồm các thửa đất số 71, 77 tờ bản đồ số 29, xã Q, huyện Z, tỉnh Đồng Nai; thửa đất số 08 tờ bản đồ số 78 xã Q, huyện Z, tỉnh Đồng Nai (mua chung với ông Nguyễn Phương Nh và ông Trần Mạnh S); thửa đất số 204 tờ bản đồ số 08 thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai; một phần thửa số 17, tờ bản đồ số 09, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai và các tài sản gắn liền trên đất.

Ngày 19/5/2012 bà Phùng Thị Th, ông Nguyễn Hữu L có thống nhất thỏa thuận nội dung: Tài sản chung của vợ chồng bà Th, ông L gồm các thửa đất số 71, 77 tờ bản đồ số 29, xã Q, huyện Z, tỉnh Đồng Nai; thửa đất số 08 tờ bản đồ số 78 xã Q, huyện Z, tỉnh Đồng Nai (mua chung với ông Nguyễn Phương Nh và ông Trần Mạnh S); thửa đất số 204 tờ bản đồ số 08 thị trấn Y, huyện Z, tỉnh

Đồng Nai; một phần thửa số 17, tờ bản đồ số 09, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Đồng Nai. Ông L, bà Th thống nhất giao cho anh C là con trai giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tránh trường hợp ông L, bà Th có ý định chuyển nhượng hay cầm cố. Ông L, bà Th mỗi người được hưởng 50% giá trị các tài sản trên. Ông L được quyền sử dụng và kinh doanh trên 02 miếng đất tại xã Q, bà Th được quyền sử dụng và kinh doanh trên miếng đất tại tổ 22 khu X. Các thỏa thuận này được lập bằng giấy tay và có xác nhận của tổ trưởng tổ 22 khu X, thị trấn Y. Tuy nhiên, sau khi xác lập thỏa thuận, ông L nhiều lần cãi vã và đe dọa bà Th, không chịu sang tên và thực hiện các cam kết trong biên bản thỏa thuận nên bà Th phải khởi kiện ra Tòa án yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Nay bà Phùng Thị Th đề nghị Tòa án chia cho bà Th được quản lý, sử dụng thửa đất số 204 (thửa mới là 204b) tờ bản đồ số 08 thị trấn Y, huyện Z và tài sản gắn liền trên đất, một phần thửa số 17 (thửa mới là 17b) tờ bản đồ số 09, thị trấn Y, huyện Z. Bà Th đồng ý giao cho ông Nguyễn Hữu L được quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 71, 77 tờ bản đồ số 29, xã Q, huyện Z, tỉnh Đồng Nai và tài sản gắn liền trên đất là phòng trọ 02, cây trồng trên đất, ông L phải thanh toán lại giá trị chênh lệch của phần tài sản được nhận cho bà Th. Đối với tài sản gắn liền trên đất của thửa 71, 77 tờ bản đồ số 29 xã Q là phòng trọ 01 và căn nhà ở, nhà thờ, bồn nước, chân đỡ, hàng rào do ông Nguyễn Hữu L tự xây thêm, bà Th không yêu cầu chia đối với các tài sản này vì đây là tài sản riêng của ông L. Đối với thửa đất số 7, 8 tờ bản đồ số 78 xã Q, huyện Z, tỉnh Đồng Nai ông L mua chung với ông Nh, ông S trước đây bà Th yêu cầu chia đôi tài sản này nhưng nay bà Th xin rút lại yêu cầu không đề nghị chia tài sản này, bà Th giao lại cho ông L toàn quyền quản lý, sử dụng.

Hiện trạng diện tích đất đang tranh chấp không có gì thay đổi nên bà Th không yêu cầu Tòa án tiến hành đo đạc lại. Đối với chứng thư thẩm định giá, do thời gian giải quyết vụ án kéo dài, tuy nhiên, Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai có văn bản gửi cho Tòa án về việc giá trị của tài sản đang tranh chấp không có biến động nên bà Th cũng không yêu cầu định giá lại, đề nghị Tòa án vẫn sử dụng chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu L trình bày:

Ông và bà Phùng Thị Th ly hôn theo bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 26/2010/HNGĐ-PT ngày 15/7/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai. Sau khi ly hôn, ngày 19/05/2012, gia đình ông đã thỏa thuận chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân được thể hiện bằng biên bản họp tổ dân phố và bản cam kết ghi rõ toàn bộ giấy tờ liên quan đến tài sản chung đã được chia đôi

giao cho hai người và giao cho con trai ông là anh Nguyễn Mạnh C giữ toàn bộ giấy tờ. Do đó, giữa ông và bà Phùng Thị Th không còn tài sản gì để chia nữa nên ông khẳng định ông không tranh chấp gì với bà Phùng Thị Th. Trước đây ông có yêu cầu bà Th phải thanh toán lại số tiền ông sửa chữa nhà, sửa chữa phòng trọ cũ, xây thêm phòng trọ mới, xây nhà thờ, xây hàng rào, tiền làm đám cưới cho anh Nguyễn Mạnh C, tiền trông coi và quản lý tài sản, chi phí nuôi con trai là anh Nguyễn Mạnh C từ nhỏ đến lớn… (Bút lục 258, 259, 260), tại phiên tòa ngày 10/01/2017 ông L trình bày ông không yêu cầu các vấn đề này nữa. Đối với diện tích đất 228m^2 thuộc một phần thửa đất số 17 (thửa tạm 17b) tờ bản đồ số 09 thị trấn Y, ông và bà Th mua lại của ông Nguyễn Đăng C và bà Đỗ Thị Ánh Th, ông và bà Th mua cho con trai là anh Nguyễn Hữu D. Mặt khác, số tiền xây dựng phòng trọ 01 và nhà ở, nhà thờ tại các thửa đất 71, 77 tờ bản đồ số 29 xã Q là của ông và bà Lê Thị T vì bà T sống chung với ông từ năm 2010 đến nay. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì giữa ông với bà Th không tranh chấp tài sản chung sau ly hôn vì ông và bà Th đã chia hết theo biên bản họp tổ dân phố và bản cam kết đã ký.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phương Nh trình bày: Ông và ông Nguyễn Hữu L, ông Trần Mạnh S là bạn của nhau. Tháng 11/1993 ông và ông L, ông S bàn nhau thống nhất góp vốn mua chung một thửa đất tại ấp 4 xã Q, huyện Z giáp với rừng ngập mặn. Giá mua là 30 chỉ vàng, ông Sức góp 10 chỉ vàng, ông L góp 10 chỉ vàng và ông góp 10 chỉ vàng. Tuy nhiên, khi thực hiện góp vốn thì ông Sức góp 10 chỉ vàng, ông góp 11 chỉ vàng và ông L góp 09 chỉ vàng. Sau đó khoảng 01 tháng ông L xin rút 02 chỉ vàng về, như vậy ông L chỉ còn góp 07 chỉ vàng, ông đưa thêm cho ông L 02 chỉ này nên ông được tính thành 13 chỉ. Năm 1997 làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì địa phương quy định ai có bao nhiêu đất thì làm chung một sổ đỏ nên cả ba thống nhất làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung với miếng đất của ông Nh, lúc này bà H là vợ ông Nh đang đứng tên giấy chứng nhận. Sau khi trừ chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên thống nhất mức đầu tư là ông Sức 10 chỉ vàng, ông Nh 17 chỉ vàng, ông L 07 chỉ vàng, sau này khi chia giá trị thì tính trên mức tỉ lệ nói trên. Nay ông L, bà Th tranh chấp tài sản chung vợ chồng đối với phần góp vốn của ông L trong diện tích đất trên thì ông không có ý kiến gì vì đây là chuyện gia đình của ông L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do không có thời gian tham gia tố tụng nên ông đề nghị Tòa án cho ông được vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Phương Nh. Ông L, ông Sức là bạn của chồng bà. Giữa ông Nh, ông S, ông L có góp vốn đất tại Long Phước bà có biết, tuy nhiên việc làm

ăn của chồng bà không liên quan gì đến bà. Việc bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do bà và ông Nh cũng có các thửa đất khác tại xã Q nên để thuận tiện về mặt thủ tục, ông Nh, ông S, ông L thống nhất để bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với các thửa đất riêng của vợ chồng bà. Bà xác định bà không có liên quan gì đến thửa đất này nên bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp của vợ chồng ông L, bà Th đối với phần góp vốn của ông L trong việc mua thửa đất trên. Do điều kiện khó khăn và không có thời gian, bà đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Mạnh S trình bày: Ông và ông Nh, ông L là bạn của nhau. Cả ba thống nhất góp vốn mua một diện tích đất tại xã Long Phước và thống nhất giao cho vợ ông Nh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần góp vốn giống như lời trình bày của ông Nh, sau này nếu bán đất thì trừ các chi phí, số tiền còn lại chia theo tỷ lệ các bên đã thỏa thuận. Nay ông L, bà Th tranh chấp phần vốn góp của ông L trong diện tích đất nói trên ông không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hoàng Thu A và anh Nguyễn Mạnh C trình bày: Anh C là con trai của ông L, bà Th, chị Thu A là vợ của anh C. Hiện nay vợ chồng anh chị đang sống chung với bà Th trên thửa đất và căn nhà đang tranh chấp tại thửa số 204 tờ bản đồ số 8 thị trấn Y. Trước đây do nhà cửa xuống cấp nên anh chị cũng có đầu tư sửa chữa nhưng số tiền không đáng kể nên anh chị không yêu cầu ông L, bà Th phải thanh toán lại giá trị cho anh chị. Anh chị xác định anh chị không yêu cầu gì trong việc phân chia tài sản chung giữa ông L, bà Th. Chị Thu A do điều kiện công việc không có thời gian nên đề nghị Tòa án cho chị vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu D trình bày: Anh là con trai của ông L, bà Th. Cha mẹ anh nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đăng C và bà Đỗ Thị Ánh Th diện tích đất 228m^2 tại tổ 8 khu X. Trong quá trình giải quyết vụ án ông L có khai với Tòa án là mua cho anh, về việc này anh xác nhận đó là tài sản chung của cha mẹ anh không phải là tài sản của anh nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do hiện nay anh đang định cư tại tỉnh Phú Thọ nên không thể tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện Z được, anh đề nghị cho anh được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Thái Văn M trình bày: Ông không biết ông L, bà Th là ai, ông chỉ biết bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Xuân Th vì cách đây khoảng 10 năm ông có chuyển nhượng cho ông Th, bà T diện tích đất khoảng 2.000m^2 thuộc tổ 8 khu X, thị trấn Y với giá chuyển nhượng khoảng 50.000.000đ. Khi chuyển nhượng các bên có làm giấy viết tay, sau khi nhận tiền ông có hỗ trợ ký tên cho ông Th, bà T làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi giao đất, ông không biết ông Th, bà T chuyển nhượng lại cho những ai và cũng không biết có tranh chấp gì đối với diện tích đất này. Nay ông L, bà Th nhận chuyển nhượng lại diện tích đất này của ông Thủy, bà Tĩnh và có tranh chấp tài sản chung vợ chồng thì ông khẳng định ông không liên quan gì đến việc này, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị cho ông vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đăng C và bà Đỗ Thị Ánh Th trình bày: Vào khoảng năm 2000, ông bà có nhận chuyển nhượng thửa đất số 17 tờ bản đồ số 09 thị trấn Y của ông Ngô Xuân Th và bà Nguyễn Thị T bằng giấy tay. Đến khoảng năm 2006 ông bà chuyển nhượng lại diện tích đất trên cho ông Nguyễn Hữu L và bà Phùng Thị Th, khi chuyển nhượng không làm giấy tờ gì mà chỉ giao giấy tay mua đất từ vợ chồng ông Ngô Xuân Th, bà Nguyễn Thị T qua cho ông L, bà Th. Nay vợ chồng ông L, bà Th tranh chấp tài sản chung vợ chồng thì ông bà không có ý kiến gì vì diện tích đất này đã chuyển nhượng xong cho ông L, bà Th, ông bà xác định không liên quan gì đến việc tranh chấp. Đề nghị Tòa án cho vợ chồng ông bà vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải cũng như xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Xuân Th và bà Nguyễn Thị T trình bày: Trước đây vợ chồng ông bà có chuyển nhượng cho vợ chồng ông L, bà Th thửa đất số 17 tờ bản đồ số 09 thị trấn Y. Nguồn gốc đất là do ông bà nhận chuyển nhượng lại của ông Thái Văn M. Khi chuyển nhượng lại cho ông L, bà Th vợ chồng ông bà chỉ viết giấy tay. Nay vợ chồng ông L, bà Th tranh chấp tài sản chung vợ chồng thì ông bà không có ý kiến gì vì ông bà xác định không liên quan đến việc trach chấp này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai của ông bà để tiến hành làm việc, hòa giải cũng như xét xử vắng mặt ông bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 61/2017/HNGĐ-ST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Z quyết định:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95 Luật đất đai năm

2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Phùng Thị Th đối với ông Nguyễn Hữu L.

- *Chia cho bà Phùng Thị Th được quản lý và sử dụng các tài sản như sau:*

- Quyền sử dụng đất có diện tích 469.8m^2 thuộc thửa đất số 204b tờ bản đồ số 8 thị trấn Long Thành được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 8948/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp đường Lê Thánh Tôn, phía Nam giáp thửa 326, phía Bắc giáp thửa 430 và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà 01 trệt, 01 lầu diện tích xây dựng 84m^2; nhà bếp diện tích 26m^2; mái hiên và cổng diện tích 35,5m^2; 03 dãy phòng trọ diện tích 112,6m^2; hàng rào lưới B40 15,7m dài; tường rào phía trước 12,4m dài, 01 cây nhãn.

- Quyền sử dụng đất diện tích đất 207.8m^2 thuộc thửa số 17b tờ bản đồ số 9 thị trấn Long Thành được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 8951/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp thửa 15, phía Nam giáp thửa 17c, phía Bắc giáp thửa 17a.

Tổng giá trị tài sản bà Phùng Thị Th được nhận là 3.239.323.000đ.

- *Chia cho ông Nguyễn Hữu L được quản lý và sử dụng các tài sản như sau:*

- Quyền sử dụng đất diện tích 1.088m^2 thuộc thửa số 77b tờ bản đồ số 29 xã Q được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 theo bản đồ hiện trạng số 8949/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường dẫn ống nước, phía Tây giáp đường nhựa, phía Nam giáp thửa 79, 80, 84, phía Bắc giáp thửa 73 và tài sản trên đất là phòng trọ 02 và cây trồng trên đất.

- Quyền sử dụng đất diện tích đất 951m^2 thuộc thửa số 71 tờ bản đồ số 29 xã Q được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 theo bản đồ hiện trạng số 8950/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 69, 70; phía Tây giáp đường dẫn ống nước và thửa 72; phía Nam giáp thửa 78; phía Bắc giáp thửa 67 và cây trồng trên đất.

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Hữu L được nhận là 3.435.457.000đ.

- Ông Nguyễn Hữu L phải thanh toán lại cho bà Phùng Thị Th giá trị chênh lệch của tài sản được nhận là 49.033.500đ.

Kể từ ngày bà Phùng Thị Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Hữu L không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của bà Phùng Thị Th đối với phần tài sản của ông Nguyễn Hữu L trong tổng tài sản là diện tích đất 3.880,5m^2 thuộc thửa số 7, 8 tờ bản đồ số 78 xã Q, huyện Long Thành mua chung với ông Nguyễn Phương Nh và ông Trần Mạnh S.

3. Về án phí: Bà Phùng Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 48.883.565đ. Số tiền tạm ứng án phí 7.000.000đ bà Phùng Thị Th đã nộp theo biên lai thu số 08076 ngày 25/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành được trừ vào số tiền án phí bà Th phải chịu. Bà Phùng Thị Th còn phải nộp 41.883.565đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 97.767.130đ.

Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và trích đo địa chính là 9.933.000đ bà Phùng Thị Th tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 14/6/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành có Quyết định kháng nghị số 170/QĐ/KNPT/HNGĐ đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng chưa chính xác và việc Tòa án sơ thẩm giảm ½ án phí sơ thẩm cho bà Th, tính án phí trong vụ án là không đúng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng nghị:

Kháng nghị về việc tính sai giá trị tài sản mà mỗi bên đương sự được nhận: Ông L phải thanh toán cho bà Th giá trị chênh lệch 98.067.000đ nhưng bản án

sơ thẩm lại tuyên ông L phải thanh toán cho bà Th giá trị chênh lệch 49.033.500đ làm ảnh hưởng quyền lợi của bà Th nhưng bà Th không kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà Th đồng ý với bản án sơ thẩm, không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại. Vì vậy, đại diện viện kiểm sát rút nội dung kháng nghị này.

Kháng nghị về án phí:

Thứ nhất: Cấp sơ thẩm chia bà Th được hưởng tài sản chung có giá trị là 3.288.356.500đ nên Th phải nộp án phí là 97.767.130đ. Bà Th đủ điều kiện để nộp án phí chia tài sản chung nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giảm ½ án phí chia tài sản chung cho bà Th là vi phạm điểm b, khoản 2, Điều 5 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của HĐTPTANDTC.

Thứ hai: Cấp sơ thẩm chia cho ông L được hưởng tài sản chung có giá trị là 3.386.423.500đ nên ông L phải chịu án phí là 99.728.470đ. Cấp sơ thẩm tuyên ông L phải chịu án phí 97.767.130đ là chưa chính xác.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng nghị về việc tính sai giá trị tài sản mà mỗi bên đương sự được nhận.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận nội dung kháng nghị về án phí chia tài sản chung ông mà bà Th và ông L phải nộp. Sửa án sơ thẩm số 61/2017/HNGĐ-ST ngày 30/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành theo hướng bà Th không được giảm mà phải nộp toàn bộ án phí chia tài sản chung 97.767.130đ; ông L phải nộp án phí chia tài sản chung 99.728.470đ.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập và quy định của pháp luật nên chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự trong vụ án không có kháng cáo nên không xét. Ông Nguyễn Hữu L đã nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2017/QĐ-PT ngày 06/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai. Ông L làm đơn gửi trả lại vì cho rằng ông không phải là đương sự trong vụ án, do đó xác định ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, ông không kháng cáo bản án sơ thẩm nên xử vắng mặt ông L.

[2] Xét nội dung kháng nghị về chia tài sản chung:

Quyết định kháng nghị số 170/QĐ/KNPT/HNGĐ ngày 14/6/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Long Thành đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng chưa chính xác và việc Tòa án sơ thẩm giảm ½ án phí sơ thẩm cho bà Th, tính án phí trong vụ án là không đúng. Cụ thể về phần tài sản: Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành kháng nghị vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm tính sai giá trị tài sản mà mỗi bên đương sự được nhận: Ông L phải thanh toán cho bà Th giá trị chênh lệch 98.067.000đ nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên ông L phải thanh toán cho bà Th giá trị chênh lệch 49.033.500đ làm ảnh hưởng quyền lợi của bà Th nhưng bà Th không kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Cường là đại diện theo ủy quyền của bà Th đồng ý với bản án sơ thẩm, không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại, xét thấy đây là ý chí của đương sự nên tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút một phần kháng nghị đối với Quyết định kháng nghị số 170/QĐ/KNPT/HNGĐ ngày 14/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành về phần chia tài sản chung vợ chồng nên đình chỉ một phần kháng nghị về phần chia tài sản chung.

[3] Xét nội dung kháng nghị về án phí:

Đối với phần án phí mà bà Th phải chịu: Tòa án sơ thẩm giảm án phí cho bà Th với lý do hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 30/5/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về án phí quy định như sau:

"*2. Trường hợp Tòa án đã cho người có khó khăn về kinh tế được miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí theo quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này, nhưng họ vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

a) Tòa án đã cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí, nhưng sau đó chứng minh được người được miễn nộp đó không phải là người có khó khăn về kinh tế;

b) Theo bản án, quyết định của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ án phí, lệ phí mà họ phải chịu (họ được chia tài sản chung, được hưởng di sản thừa kế,...)".

Như vậy, bà Th là người có tài sản để nộp tiền án phí sau khi Tòa án chia tài sản chung vợ chồng, bà Th không có sổ hộ nghèo theo tiêu chí của Chính phủ tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm giảm ½ án phí chia tài sản chung cho bà Th là chưa chính xác, không có căn cứ.

Đối với phần án phí mà ông L phải chịu: Ông L được chia tài sản trị giá 3.435.457.000đ, ông L phải thanh toán chênh lệch cho bà Th là 49.033.500đ,

ông L phải chịu án phí trên số tiền ông được chia là 3.386.423.500đ. Như vậy, án phí ông L phải chịu là 99.728.470đ nên sửa lại phần án phí ông L phải chịu.

[4] Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí, bà Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 97.767.130đ, ông L phải chịu là 99.728.470đ. Đình chỉ xét xử một phần kháng nghị về chia tài sản chung vợ chồng.

[5] Về áp dụng pháp luật: Cần sửa một phần bản án sơ thẩm, áp dụng bổ sung Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 289, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Z, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Đình chỉ xét xử một phần kháng nghị về chia tài sản chung vợ chồng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Phùng Thị Th đối với ông Nguyễn Hữu L.

• ***Chia cho bà Phùng Thị Th được quản lý và sử dụng các tài sản như sau:***

Quyền sử dụng đất có diện tích 469.8m^2 thuộc thửa đất số 204b, tờ bản đồ số 8 thị trấn Long Thành được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 8948/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp đường Lê Thánh Tôn, phía Nam giáp thửa 326, phía Bắc giáp thửa 430 và tài sản gắn liền trên đất là căn nhà 01 trệt, 01 lầu diện tích

xây dựng 84m^2; nhà bếp diện tích 26m^2; mái hiên và cổng diện tích 35,5m^2; 03 dãy phòng trọ diện tích 112,6m^2; hàng rào lưới B40 15,7m dài; tường rào phía trước 12,4m dài, 01 cây nhãn.

Quyền sử dụng đất diện tích đất 207.8m^2 thuộc thửa số 17b tờ bản đồ số 9 thị trấn Y được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 1 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 8951/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường đất, phía Tây giáp thửa 15, phía Nam giáp thửa 17c, phía Bắc giáp thửa 17a.

Tổng giá trị tài sản bà Phùng Thị Th được nhận là 3.239.323.000đ (Ba tỷ, hai trăm ba mươi chín triệu, ba trăm hai mươi ba ngàn đồng).

• ***Chia cho ông Nguyễn Hữu L được quản lý và sử dụng các tài sản như sau:***

Quyền sử dụng đất diện tích 1.088m^2 thuộc thửa số 77b tờ bản đồ số 29 xã Long Đức được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 theo bản đồ hiện trạng số 8949/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường dẫn ống nước, phía Tây giáp đường nhựa, phía Nam giáp thửa 79, 80, 84, phía Bắc giáp thửa 73 và tài sản trên đất là phòng trọ 02 và cây trồng trên đất.

Quyền sử dụng đất diện tích đất 951m^2 thuộc thửa số 71 tờ bản đồ số 29 xã Long Đức được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1 theo bản đồ hiện trạng số 8950/2015 ngày 31/7/2015 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành, đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 69, 70; phía Tây giáp đường dẫn ống nước và thửa 72; phía Nam giáp thửa 78; phía Bắc giáp thửa 67 và cây trồng trên đất.

Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Hữu L được nhận là 3.435.457.000đ (Ba tỷ, bốn trăm ba mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy ngàn đồng).

Ông Nguyễn Hữu L phải thanh toán lại cho bà Phùng Thị Th giá trị chênh lệch của tài sản được nhận là 49.033.500đ (Bốn mươi chín triệu, không trăm ba mươi ba ngàn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của bà Phùng Thị Th đối với phần tài sản của ông Nguyễn Hữu L trong tổng tài sản là diện tích đất 3.880,5m^2 thuộc thửa số 7, 8 tờ bản đồ số 78 xã Q, huyện Z mua chung với ông Nguyễn Phương Nh và ông Trần Mạnh S.

3. Về án phí:

Bà Phùng Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 97.767.130đ. Số tiền tạm ứng án phí 7.000.000đ bà Phùng Thị Th đã nộp theo biên lai thu số 08076 ngày 25/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành được trừ vào tiền án phí bà Th phải chịu. Bà Phùng Thị Th còn phải nộp 90.767.130đ (Chín mươi triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn, một trăm ba mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 99.728.470đ (Chín mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi tám ngàn, bốn trăm bảy mươi đồng).

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và trích đo địa chính là 9.933.000đ bà Phùng Thị Th tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS H Long Thành;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thanh Hà